

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANA
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 06/2021/DS-ST

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

*“V/v Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Đình Tuyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Phạm Thế Chiến.
2. Bà Bùi Thị Thiềm.

Thư ký phiên toà: Ông Phạm Văn Lợi – Thư ký Toà án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nhất – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Krông Ana xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 183/2021/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trịnh Công D sinh năm 1969, bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1978 (ông D ủy quyền cho bà H1 tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 10/12/2020). Bà H1 có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn T, xã Ea, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1950, bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1964, đều có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn Q, xã Ea, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/11/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Ngày 20/10/2015 âm lịch (tức ngày 01/12/2015 vợ chồng ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị H2 có vay của vợ chồng bà số tiền 100.000.000 đồng, khi vay có viết giấy, không ghi thời hạn cụ thể, chỉ thỏa thuận khi nào vợ chồng bà đòi thì bên vay phải trả trong thời hạn 01 tháng, lãi suất

thỏa thuận 1,5%. Đến đầu năm 2018 bà đến đòi số nợ trên nhưng ông T, bà H2 không trả đủ mà trả lắt nhắt được 11.500.000 đồng tiền lãi.

Nay nguyên đơn ông D, bà H1 đề nghị Tòa án giải quyết, buộc ông T, bà H2 phải trả số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1%/tháng, từ ngày vay đến ngày xét xử 29/4/2021 là 65.000.000^d, trừ đi số tiền lãi đã trả 11.500.000 đồng, thì số tiền lãi ông T, bà H2 còn phải trả 53.500.000 đồng.

- Bị đơn ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Ông bà công nhận vào ngày 20/10/2015 âm lịch có vay của ông D, bà H1 số tiền 100.000.000 đồng, khi vay có viết giấy, không thỏa thuận thời hạn trả, lãi suất 1,5% tháng. Từ khi vay đến nay ông bà mới trả được 11.500.000 đồng tiền lãi, số nợ gốc chưa trả được khoản nào.

Ông T, bà H1 thừa nhận hiện còn nợ ông D, bà H2 số tiền gốc 100.000.000 đồng. Ông D, bà H1 có đòi nợ nhưng do kinh tế gia đình ông bà gặp nhiều khó khăn chưa trả được nợ. Nay ông T, bà H2 xin trả dần số nợ gốc mỗi năm trả 10.000.000 đồng cho đến khi trả xong nợ. Còn tiền lãi xin nguyên đơn không tính lãi. Đối với số tiền ông bà đã trả 11.500.000 đồng, không có giấy tờ, không yêu cầu Tòa án xem xét lại.

Tại phiên tòa đại diện VKSND huyện Krông Ana phát biểu ý kiến: Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Bị đơn cư trú tại huyện K nên Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn luật định, đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tư cách tham gia tố tụng: Xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự phù hợp quy định tại Điều 68 BLTTDS.

Về thu thập chứng cứ Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định tại Điều 97 BLTTDS. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng các điều 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 147 của BLTTDS, Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 100.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Nguyên đơn ông Trịnh Công D, bà Nguyễn Thị H1 khởi kiện đòi nợ vay đối với ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị H2 nên HĐXX xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”. Bị đơn ông T, bà H2 có nơi cư trú tại thôn Q, xã Ea, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về các yêu cầu của đương sự: Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Trịnh Công D, bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị H2 phải trả số tiền gốc 100.000.000đ và tiền lãi, nguyên đơn đã giao nộp chứng cứ giấy mượn tiền bản gốc đề ngày 20/10/2015 âm lịch (tức ngày 01/12/2015), có nội dung ông T bà H2 có vay của cô chú D số tiền 100.000.000đ, không ghi ngày trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông T, bà H2 thừa nhận có vay của ông D, bà H2 số tiền 100.000.000đ, với lãi suất 1,5% tháng, đã trả lãi được 11.500.000đ, tiền nợ gốc vẫn chưa trả được đồng nào. Xét thấy hợp đồng giữa các bên có nội dung hình thức phù hợp quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết là phù hợp.

Căn cứ vào chứng cứ nguyên đơn cung cấp, lời khai của bị đơn trong quá trình tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử có căn cứ để xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có thiết lập hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi. Các bên đã thỏa thuận lãi suất là 1,5%/ tháng. Khi cần đòi lại tài sản nguyên đơn báo trước cho bị đơn thời hạn 01 tháng. Tuy nhiên, khi nguyên đơn đòi nợ, bị đơn không trả được nợ là vi phạm nghĩa vụ của người vay quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự. Bị đơn xin trả dần nhưng không được nguyên đơn đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị của bị đơn. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 100.000.000đ.

Về yêu cầu tiền lãi: Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều xác định lãi suất vay là 1,5% tháng, nhưng tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi với lãi suất 1% tháng, tính từ ngày vay 20/10/2015 âm lịch (tức ngày 01/12/2015) đến ngày xét xử 29/4/2021 là 65 tháng tiền lãi là $[100.000.000đ \times 1\% \text{ tháng} \times 65 \text{ tháng}] = 65.000.000^d$, trừ đi số tiền lãi đã trả 11.500.000^d, bị đơn phải trả số tiền lãi còn lại 53.500.000^d. Bị đơn ông T, bà H2 đề nghị nguyên đơn miễn số tiền lãi còn lại nhưng không được nguyên đơn đồng ý. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông T, bà H2 phải trả cho ông D, bà H1 số tiền lãi còn nợ là 53.500.000^d.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Đức T là người cao tuổi, có công với cách mạng, có đơn xin miễn tiền án phí, căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS, điểm đ khoản

1 Điều 12, Điều 14 và khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội. Miễn tiền án phí cho ông Nguyễn Đức T. Bị đơn bà Nguyễn Thị H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ông Trịnh Công D, bà Nguyễn Thị H2 không phải chịu án phí DSST, hoàn trả cho ông D, bà H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện K.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 3 Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, Khoản 2, khoản 9 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1/Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Công D, bà Nguyễn Thị H1.

Buộc ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị H2 phải trả cho ông Trịnh Công D, bà Nguyễn Thị H1 số tiền nợ gốc 100.000.000^d (*Một trăm triệu đồng*) và tiền lãi 53.500.000^d (*Năm mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Đức T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm số tiền 3.837.500^d, bà Nguyễn Thị H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 3.837.500^d (*Ba triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

Hoàn trả cho ông Trịnh Công D, bà Nguyễn Thị H1 số tiền tạm ứng án phí 4.087.000^d đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, biên lai số 14831 ngày 24 tháng 11 năm 2020.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị

*cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.
Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Đình Tuyên

